

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị*

*Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính*

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011*

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kim Luân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Thành viên

### 2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 7, toà nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.
Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty Cổ phần Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---

#### 4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

#### 5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26.

#### 6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

#### 7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

#### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

#### 9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

#### 10. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

---

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 22 tháng 7 năm 2011

Số: 44/BCKT

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011  
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 22 tháng 7 năm 2011, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

## **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

## **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ

tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**P. GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN VĂN TUYẾN**

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

**HỒ ĐẮC HIẾU**

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.254.652.154.873</b>	<b>1.694.335.796.272</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>21.406.589.742</b>	<b>81.316.427.893</b>
1. Tiền	111		18.100.922.865	44.138.025.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.305.666.877	37.178.402.236
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>9.981.668.614</b>	<b>56.672.146.245</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.359.418.697	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	V.03	<b>960.891.109.264</b>	<b>1.067.298.290.874</b>
1. Phải thu khách hàng	131		862.456.128.385	784.514.772.486
2. Trả trước cho người bán	132		13.169.879.505	36.192.389.316
3. Các khoản phải thu khác	135		86.007.466.219	247.382.120.456
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(742.364.845)	(790.991.384)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.04	<b>237.638.847.421</b>	<b>450.289.493.414</b>
1. Hàng tồn kho	141		237.638.847.421	450.289.493.414
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	V.05	<b>24.733.939.832</b>	<b>38.759.437.846</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.183.634	225.497.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.171.628.611
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.689.756.198	16.362.311.653
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>376.124.301.620</b>	<b>387.334.652.593</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>87.328.154.692</b>	<b>86.316.490.793</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	15.281.452.845	16.226.283.903
- Nguyên giá	222		27.575.153.428	26.462.586.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.293.700.583)	(10.236.302.615)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	37.198.145.086	37.270.679.086
- Nguyên giá	228		37.686.961.246	37.686.961.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(488.816.160)	(416.282.160)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	34.848.556.761	32.819.527.804
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.09	<b>285.675.665.718</b>	<b>297.897.680.590</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		223.104.000.000	223.104.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		71.396.618.092	76.042.981.790
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10.574.952.374)	(2.999.301.200)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>3.120.481.210</b>	<b>3.120.481.210</b>
1. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	3.120.481.210	3.120.481.210
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.630.776.456.493</b>	<b>2.081.670.448.865</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.123.877.589.777</b>	<b>1.570.447.787.260</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	V.11	<b>1.064.331.066.076</b>	<b>1.568.912.749.825</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		288.111.578.386	664.097.409.597
2. Phải trả người bán	312		651.821.183.841	695.327.908.108
3. Người mua trả tiền trước	313		116.424.093.336	196.192.668.113
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.111.927.499	4.792.309.020
5. Phải trả người lao động	315		1.933.006.924	1.200.000.000
6. Chi phí phải trả	316		520.316.695	2.136.753.710
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.027.656.561	2.981.394.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(618.697.166)	2.184.307.267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.12	<b>59.546.523.701</b>	<b>1.535.037.435</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	1.528.297.018
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(5.423.983)	6.740.417
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		59.551.947.684	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.13	<b>506.898.866.716</b>	<b>511.222.661.605</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>506.898.866.716</b>	<b>511.222.661.605</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.001.050.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.250.792.018
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.188.176.799	50.188.176.799
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.220.162.902	8.220.162.902
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.100.199.655	52.173.202.526
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.630.776.456.493</b>	<b>2.081.670.448.865</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	301,676.57	928,224.39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Lâm  
Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 7 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1		<b>3.589.576.266.927</b>	<b>2.653.304.968.657</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.167.737.764	121.770.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.14	<b>3.586.408.529.163</b>	<b>2.653.183.198.657</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	3.507.244.659.760	2.577.149.241.947
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>79.163.869.403</b>	<b>76.033.956.710</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	14.853.655.565	24.466.928.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	51.147.746.173	33.123.611.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.615.056.248	28.884.185.878
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			8.534.047.951	(955.787.442)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	14.760.706.793	16.016.230.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	14.996.441.529	8.122.828.183
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>13.112.630.473</b>	<b>43.238.214.118</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1.803.931.436	846.756.426
12. Chi phí khác	32		21.791.683	67.635.390
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>1.782.139.753</b>	<b>779.121.036</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>14.894.770.226</b>	<b>44.017.335.154</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	3.026.740.897	4.265.759.251
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.868.029.329</b>	<b>39.751.575.903</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.22	<b>483</b>	<b>2.713</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Lâm  
 Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 7 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14.894.770.226</b>	<b>44.017.335.154</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.129.931.968	2.133.511.320
Các khoản dự phòng	03	8.485.421.412	(1.030.787.442)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.677.814.087)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.010.858.379)	(16.057.191.287)
Chi phí lãi vay	06	37.615.056.248	28.884.185.878
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>54.436.507.388</b>	<b>57.947.053.623</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	120.299.992.215	(4.120.449.094)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	212.650.645.993	(79.762.990.981)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(27.622.555.340)	15.643.115.181
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	181.313.948	(53.719.489)
Tiền lãi vay đã trả	13	(37.094.739.553)	(28.884.185.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.754.211.007)	(1.512.446.134)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.291.078.451)	(2.897.058.109)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>313.805.875.193</b>	<b>(43.640.680.881)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.141.595.867)	(1.279.269.636)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.000.000	224.944.047
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.850.001.000)	(800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213.658.360.539	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	50.378.444.552	(339.348.934.286)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	306.743.422.876
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.990.858.379	15.896.064.287
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.056.066.603</b>	<b>(8.563.772.712)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.514.023.913.138	1.568.845.144.462
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.885.748.582.414)	(1.484.757.495.527)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.374.471.042)	(4.014.402.588)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.756.032.200)	(11.722.196.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(390.855.172.518)</b>	<b>68.351.050.347</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(59.993.230.722)</b>	<b>16.146.596.754</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.316.427.893	40.817.142.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83.392.571	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>21.406.589.742</b>	<b>56.963.738.765</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

**Nguyễn Văn Lâm**  
Người lập biểu

**Nguyễn Bình Trọng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 7 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303522206 ngày 01/11/2010.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.001.050.000 đồng, được chia thành 24.600.105 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

**3 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**4 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở);

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

- Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất;

- Lập dự án đầu tư xây dựng;

- Kinh doanh nhà;

- Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm;

- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu;

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2011: 103 người.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty Cổ phần Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Nuôi trồng thủy sản, sản xuất, thương mại và dịch vụ	60%	60%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Năm 2010, Ban Giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, năm 2011, Ban Giám đốc chọn cách ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và việc thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

### 4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Theo chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" yêu cầu phản ánh số chênh lệch khi Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước, nếu trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty áp dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền thì giá trị hàng tồn kho trình bày trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng một khoảng là 235.020.378 đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

### 7. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

#### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

### 15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**17. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tiền mặt	63.284.910	343.253.376
Tiền gửi ngân hàng	<b>(1.1)</b> 18.037.637.955	43.794.772.281
Các khoản tương đương tiền	<b>(1.2)</b> 3.305.666.877	37.178.402.236
<b>Cộng</b>	<b>21.406.589.742</b>	<b>81.316.427.893</b>

**(1.1)** Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 301,676.57 USD tương đương 6.219.993.775 đồng.

**(1.2)** Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 14%/năm.

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12.359.418.697	8.550.494.351
Tiền gửi có kỳ hạn	-	49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
<b>Cộng</b>	<b>(*) 9.981.668.614</b>	<b>56.672.146.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
(*) Ngân hàng TMCP Á Châu	60	2.397.357	(1.149.357)	1.248.000
(*) Công ty CP Thép Pomina	198.150	4.764.986.826	(1.277.546.826)	3.487.440.000
CN Công ty XD PTĐT Đà Lạt	45.000	683.000.000	-	683.000.000
Công ty CP Khoáng sản Bình				
(*) Dương	99.660	3.300.642.614	-	3.300.642.614
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
Công ty Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
<b>Cộng</b>		<b>12.359.418.697</b>	<b>(2.377.750.083)</b>	<b>9.981.668.614</b>

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư các khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 823.651.380 đồng.

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu khách hàng	(3.1)	862.456.128.385	784.514.772.486
Trả trước cho người bán		13.169.879.505	36.192.389.316
Phải thu khác	(3.2)	86.007.466.219	247.382.120.456
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.3)	(742.364.845)	(790.991.384)
<b>Cộng</b>		<b>960.891.109.264</b>	<b>1.067.298.290.874</b>
<b>(3.1) Bao gồm:</b>		<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu thương mại		556.860.487.703	330.056.011.089
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)		305.595.640.682	454.458.761.397
<b>Cộng</b>		<b>862.456.128.385</b>	<b>784.514.772.486</b>
<b>(3.2) Bao gồm:</b>		<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ		154.954.358	804.884.434
Phải thu do được hỗ trợ phí bảo lãnh		815.000.000	927.500.000
Phải thu lãi quá hạn		-	2.435.444.990
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư		314.660.000	-
Ứng trước tiền mua cổ phiếu		10.100.000.000	-
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)		74.618.802.483	242.686.863.558
Phải thu phí sử dụng vốn đến Công ty CP Chứng khoán Bản Việt		-	527.222.222
Các khoản phải thu khác		4.049.378	205.252
<b>Cộng</b>		<b>86.007.466.219</b>	<b>247.382.120.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(3.3) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm (01/01/2011)	(790.991.384)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập	(48.626.539)
<b>Số dư cuối kỳ (30/6/2011)</b>	<b>(742.364.845)</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Hàng hoá	237.638.847.421	450.289.493.414
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>237.638.847.421</b>	<b>450.289.493.414</b>

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	44.183.634	225.497.582
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	22.171.628.611
Các khoản tạm ứng	35.980.000	119.013.000
Ký quỹ thuê văn phòng	57.375.799	59.495.548
Ký quỹ mua hàng hoá (*)	24.596.400.399	16.183.803.105
<b>Cộng</b>	<b>24.733.939.832</b>	<b>38.759.437.846</b>

(\*) Trong đó, các khoản ký quỹ mua hàng hoá có gốc ngoại tệ là 1,071,704.40 USD tương đương 22.096.400.399 đồng.

<b>6. Tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.416.091.889	186.929.800	7.829.440.748	13.030.124.081	26.462.586.518
Mua mới	-	-	1.104.890.910	52.120.000	1.157.010.910
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	44.444.000	-	44.444.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.416.091.889</b>	<b>186.929.800</b>	<b>8.889.887.658</b>	<b>13.082.244.081</b>	<b>27.575.153.428</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.382.950.000	106.765.010	5.377.378.309	3.369.209.296	10.236.302.615
Tăng	275.040.000	15.090.000	453.240.632	1.358.471.336	2.101.841.968
Giảm	-	-	44.444.000	-	44.444.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.657.990.000</b>	<b>121.855.010</b>	<b>5.786.174.941</b>	<b>4.727.680.632</b>	<b>12.293.700.583</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.033.141.889	80.164.790	2.452.062.439	9.660.914.785	16.226.283.903
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.758.101.889</b>	<b>65.074.790</b>	<b>3.103.712.717</b>	<b>8.354.563.449</b>	<b>15.281.452.845</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.068.567.627 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 16.772.869.706 đồng (giá trị còn lại tại ngày 30/6/2011 là 16.772.869.706 đồng) như được trình bày tại thuyết minh số V.11.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	37.332.567.430	354.393.816	37.686.961.246
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 37.332.567.430</b>	<b>354.393.816</b>	<b>37.686.961.246</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	261.040.000	155.242.160	416.282.160
Tăng	30.120.000	42.414.000	72.534.000
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>291.160.000</b>	<b>197.656.160</b>	<b>488.816.160</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	37.071.527.430	199.151.656	37.270.679.086
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.041.407.430</b>	<b>156.737.656</b>	<b>37.198.145.086</b>

Nguyên giá phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 105.884.160 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); và quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh số V.11.1

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2011	01/01/2011
Công trình nhà kho tại Đồng An - Bình Dương	(*) 4.463.158.009	4.463.158.009
Công trình văn phòng tại 396 Ung Văn Khiêm	(*) 16.760.886.807	16.772.869.706
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	4.235.027.935	2.757.876.818
Chi phí lãi vay được vốn hoá tài sản cố định	1.726.875.372	1.726.875.372
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Công ty TNHH Thép SMC	7.662.608.638	6.974.566.646
Các công trình khác	-	124.181.253
<b>Cộng</b>	<b>34.848.556.761</b>	<b>32.819.527.804</b>

(\*) Công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất đầy đủ các thủ tục để kết chuyển sang tài sản cố định.

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty con	(9.1) 223.104.000.000	223.104.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.750.000.000	1.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2) 71.396.618.092	76.042.981.790
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(9.2) (10.574.952.374)	(2.999.301.200)
<b>Cộng</b>	<b>285.675.665.718</b>	<b>297.897.680.590</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Bao gồm:

Tên công ty	Theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 30/6/2011
Công ty TNHH Thép SMC	100%	100%	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100%	100%	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	100%	100%	80.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100%	100%	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100%	100%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Hải Việt	60%	60%	13.104.000.000
<b>Cộng</b>			<b>223.104.000.000</b>

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thép SMC	Bà Rịa - Vũng Tàu	Mua, bán sắt thép và cho thuê kho
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Bà Rịa - Vũng Tàu	Mua, bán sắt thép và cho thuê kho
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Bình Dương	Mua, bán sắt thép và cho thuê kho
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	Mua, bán sắt thép
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Hồ Chí Minh	Mua, bán sắt thép
Công ty Cổ phần Hải Việt	Hà Nội	Mua, bán sắt thép và cho thuê kho

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
(*) Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.695.652.174	(7.575.651.174)	21.120.001.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
(*) Công ty CP Thép Biên Hoà	420.596	12.175.807.200	(2.291.801.200)	9.884.006.000
(*) Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(707.500.000)	2.012.500.000
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000	3.420.158.718	-	3.420.158.718
Nhà máy Cơ khí Luyện Kim	30.000	510.000.000	-	510.000.000
<b>Cộng</b>		<b>71.396.618.092</b>	<b>(10.574.952.374)</b>	<b>60.821.665.718</b>

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư các khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 1.898.723.860 đồng, và bằng cổ phiếu là 180.000 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản dài hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	1.908.888.800	1.908.888.800
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.211.592.410	1.211.592.410
<b>Cộng</b>	<b>3.120.481.210</b>	<b>3.120.481.210</b>

11. Nợ ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn (11.1)	288.111.578.386	664.097.409.597
Phải trả cho người bán (11.2)	651.821.183.841	695.327.908.108
Người mua trả tiền trước (11.3)	116.424.093.336	196.192.668.113
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (11.4)	4.111.927.499	4.792.309.020
Phải trả công nhân viên	1.933.006.924	1.200.000.000
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay phải trả)	520.316.695	2.136.753.710
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (11.5)	2.027.656.561	2.981.394.010
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(618.697.166)	2.184.307.267
<b>Cộng</b>	<b>1.064.331.066.076</b>	<b>1.568.912.749.825</b>

(11.1) Vay ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	-	294.800.005.000
- Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam (b)	20.000.000.000	186.388.902.508
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (c)	15.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (d)	34.900.000.000	148.267.629.945
- Các cá nhân (e)	7.949.566.000	22.614.566.000
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Tp.HCM (a)	124.506.537.202	3.072.346.489
- Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam (b)	45.866.629.403	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (f)	33.281.060.150	-
<b>Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn (12.1*)</b>	<b>6.107.785.631</b>	<b>8.953.959.655</b>
<b>Cộng</b>	<b>288.111.578.386</b>	<b>664.097.409.597</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay ngắn hạn số 10.671001 ngày 01/11/2010 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay đến 30/11/2011. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 50.498.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 6,038,730.10 USD tương đương **124.506.537.202 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 04/10/2010 với hạn mức tín dụng là 10 triệu USD; thời hạn vay: 2 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 65.866.629.403 đồng bao gồm **20.000.000.000 đồng** và 2,224,591.59 USD tương đương **45.866.629.403 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 100189 ngày 23/02/2010 với tiện ích hỗn hợp 140 tỷ đồng, thời hạn vay (45 ngày); lãi suất theo từng thư đề nghị cung cấp tiện ích. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **15.500.000.000 đồng**.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 065/HK/10NH ngày 02/4/2010 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HĐSDBS ngày 12/10/2010 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: 3 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **34.900.000.000 đồng**.

(e) Các khoản vay các nhân được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 1%/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng vay số 02810/TB-HĐTD ngày 07/5/2010 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng; lãi suất: 5,7%/năm, thời hạn vay: 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 1,614,175.00 USD tương đương **33.281.060.150 đồng**.

(11.2) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Phải trả thương mại	634.832.231.018	695.225.361.185
Phải trả đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)	16.988.952.823	102.546.923
<b>Cộng</b>	<b>651.821.183.841</b>	<b>695.327.908.108</b>

(11.3) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

(11.4) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2.330.241.309	-
Thuế nhập khẩu	-	151.503.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.519.718.937	3.247.189.047
Thuế thu nhập cá nhân	261.967.253	1.393.616.018
<b>Cộng</b>	<b>4.111.927.499</b>	<b>4.792.309.020</b>

(11.5) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	292.742.820	92.280.870
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	840.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu)	702.821.350	2.888.463.140
Các khoản phải trả khác	192.092.391	650.000
<b>Cộng</b>	<b>2.027.656.561</b>	<b>2.981.394.010</b>

12. Nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ dài hạn (12.1)	-	1.528.297.018
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(5.423.983)	6.740.417
Doanh thu chưa thực hiện (12.2)	59.551.947.684	-
<b>Cộng</b>	<b>59.546.523.701</b>	<b>1.535.037.435</b>

(12.1) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Nợ dài hạn (*)	6.107.785.631	10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(6.107.785.631)	(8.953.959.655)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.528.297.018</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(\*) Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 30/6/2011 cũng chính là các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.251.196.358	5.445.244.540
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.856.589.273	5.037.012.133
<b>Cộng</b>	<b>6.107.785.631</b>	<b>10.482.256.673</b>

Tài sản thuê tài chính đã được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Thép SMC với giá chuyển nhượng bằng giá vốn.

(12.2) Nhận trước tiền bán thép từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

**13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<b>01/01/2011</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>30/6/2011</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.001.050.000	-	-	246.001.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ (*)	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.250.792.018	1.981.758.690	3.232.550.708	-
Quỹ đầu tư phát triển	50.188.176.799	-	-	50.188.176.799
Quỹ dự phòng tài chính	8.220.162.902	-	-	8.220.162.902
Lợi nhuận chưa phân phối	52.173.202.526	11.868.029.329	14.941.032.200	49.100.199.655
<b>Cộng</b>	<b>511.222.661.605</b>	<b>13.849.788.019</b>	<b>18.173.582.908</b>	<b>506.898.866.716</b>

	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.600.105	24.600.105
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.600.105	24.600.105
- Cổ phiếu thường	24.600.105	24.600.105
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>24.593.387</b>	<b>24.593.387</b>
- Cổ phiếu thường	24.593.387	24.593.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(\*) Tính đến 30/6/2011, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối	
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	52.173.202.526
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2011	11.868.029.329
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(185.000.000)
Trả cổ tức năm 2010	(14.756.032.200)
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2011</b>	<b>49.100.199.655</b>

Ngày 09 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt cho cả năm 2010 là 16% trên mệnh giá, phần cổ tức này đã được Công ty thực hiện chi trả trong năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2011. Bên cạnh đó, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án trả cổ tức năm 2011 dự kiến bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá, và bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ từ 20% đến 25%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>14. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	3.589.243.686.927	2.653.092.728.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	332.580.000	212.240.000
- Hàng bán bị trả lại	(3.167.737.764)	(121.770.000)
<b>Cộng</b>	<b>3.586.408.529.163</b>	<b>2.653.183.198.657</b>
<b>15. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	3.507.244.659.760	2.577.149.241.947
<b>Cộng</b>	<b>3.507.244.659.760</b>	<b>2.577.149.241.947</b>
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.375.683.139	5.551.304.835
Lãi ký quỹ	45.000.000	(1.048.636.000)
Lãi từ các khoản cho vay	892.800.000	449.802.375
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.384.747.186	3.014.735.899
Doanh thu bán chứng khoán	1.433.050.000	6.589.176.254
Cổ tức nhận bằng tiền	2.722.375.240	9.894.957.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.587.993
<b>Cộng</b>	<b>14.853.655.565</b>	<b>24.466.928.433</b>
<b>17. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	37.615.056.248	28.884.185.878
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	8.534.047.951	(955.787.442)
Giá vốn bán chứng khoán	1.501.270.352	497.201.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.497.371.622	4.406.712.136
Chi phí tài chính khác	-	291.299.881
<b>Cộng</b>	<b>51.147.746.173</b>	<b>33.123.611.895</b>
<b>18. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.641.056.967	3.251.565.005
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	10.515.636	41.461.360
Chi phí khấu hao TSCĐ	731.280.632	791.985.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.562.529.494	10.156.125.692
Chi phí khác bằng tiền	1.815.324.064	1.775.093.080
<b>Cộng</b>	<b>14.760.706.793</b>	<b>16.016.230.947</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>19. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.249.491.211	2.481.177.832
Chi phí dụng cụ văn phòng	114.493.412	10.252.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.443.095.336	1.341.525.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.724.349.228	2.997.152.477
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(48.626.539)	(75.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	1.513.638.881	1.367.720.062
<b>Cộng</b>	<b>14.996.441.529</b>	<b>8.122.828.183</b>
<b>20. Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.000.000	319.044.047
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	286.000.000	460.378.182
Thu lãi sử dụng vốn	1.012.222.222	-
Thu lãi quá hạn	343.044.155	53.871.725
Thu nhập khác	142.665.059	13.462.472
<b>Cộng</b>	<b>1.803.931.436</b>	<b>846.756.426</b>
<b>21. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
<b>Lãi (lỗ) kế toán trước thuế</b>	14.894.770.226	44.017.335.154
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	18.000.000	3.695.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(83.431.398)	-
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	-	(9.096.586.877)
Thu nhập từ cổ tức	(2.722.375.240)	(798.370.200)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này</b>	<b>12.106.963.588</b>	<b>34.126.074.010</b>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.026.740.897	8.531.518.503
Thuế TNDN được giảm ước tính (50%)	-	(4.265.759.252)
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>	<b>3.026.740.897</b>	<b>4.265.759.251</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.868.029.329	39.751.575.903
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.868.029.329	39.751.575.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.593.387	14.652.745
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>483</b>	<b>2.713</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VII. Thông tin khác

#### 1. Cam kết bán hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có cam kết bán thép đến khách hàng theo các hợp đồng mua bán thép như sau:

	Số lượng	Giá trị
Theo hợp đồng	15.993.145	223.593.897.507
Đã thực hiện	3.649.113	45.565.491.178
<b>Còn thực hiện</b>	<b>12.344.032</b>	<b>178.028.406.329</b>

#### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Theo nghị quyết số 200/NQ-HĐQT ngày 13/7/2011, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền là 0,5% trên mệnh giá.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đang tiến hành các thủ tục giải thể theo Quyết định số 01-2011/QĐ-SV ngày 01/4/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Hải Việt	Công ty con	Bán hàng hoá	6.658.776.000
		Lãi cho vay	892.800.000
		Mua hàng hoá	(39.841.781.186)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(211.589.415)
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	490.064.105.049
		Cung cấp dịch vụ	206.580.000
		Phí hỗ trợ sử dụng vốn	453.203.979
		Mua hàng hoá	(92.050.525.206)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	(328.929.322)
		Bán hàng hoá	143.223.736.684
		Cung cấp dịch vụ	42.000.000
		Phí hỗ trợ sử dụng vốn	1.628.068.928
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Mua hàng hoá	(3.617.941.511)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(881.030.802)
		Bán hàng hoá	391.219.837.239
		Cung cấp dịch vụ	45.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Phí hỗ trợ sử dụng vốn	1.683.316.319
		Mua hàng hoá	(37.024.297.862)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(130.440.580)
		Bán hàng hoá	328.084.618.712
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	39.000.000
		Phí hỗ trợ sử dụng vốn	2.674.913.594
		Mua hàng hoá	(73.816.791.285)
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Bán hàng hoá	218.143.703.152

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Hải Việt	Công ty con	Phải trả người bán	(16.988.952.823)
Công ty TNHH MTV SMC Bình	Công ty con	Phải thu khách hàng	164.792.895.881
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu khác	89.967.006.766 60.843.888.889
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu khách hàng	143.900.515.480
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu khác	125.944.495.436 13.744.913.594
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải thu khách hàng	35.255.574.140

**4. Một số chỉ tiêu khác**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2011	01/01/2011
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,94%	76,28%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,06%	23,72%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,92%	77,23%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,08%	22,77%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,45	1,29
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,18	0,99
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,05
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,42%	1,66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,33%	1,50%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,91%	3,10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,73%	2,80%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	2,34%	12,28%

Nguyễn Văn Lâm

Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 7 năm 2011